

Bản án số: 133/2022/DS-PT

Ngày: 12/5/2022

V/v Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia thừa kế” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M với bị đơn là bà Nguyễn Thị T, Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H1 do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3874/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1938; địa chỉ: số 94 P, H, thành phố H. Vắng mặt;

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T:* Bà Lê Thị Tuyết K, sinh năm 1938 (vợ ông T). Vắng mặt;

1.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1942; địa chỉ: chung cư 229 T, ngã T, quận Đ, thành phố H. Vắng mặt;

1.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1948; địa chỉ: số 1 ngách 75 ngõ T 1, T, quận Đ; thành phố H. Vắng mặt;

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932; địa chỉ: số 38 T 2, T, quận Đ, thành phố H. Vắng mặt;

2.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: 22- H, H, thành phố H. Vắng mặt;

2.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm; địa chỉ: số 203 B3, Tập thể Thành Công, quận B, thành phố H. Vắng mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1953; trú tại: 38 Thịnh Hào 2, quận Đ, thành phố H. (con ông T1 và bà T). Vắng mặt;

3.2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; trú tại: 201 K, quận B, thành phố H (con ông T1 và bà T). Vắng mặt;

3.3. Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1966; trú tại: Số 9 ngõ 318 Đ, Đ, thành phố H (con ông T1 và bà T). Vắng mặt;

3.4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; trú tại: 181 Phùng Hưng, H, thành phố H (con ông M và bà Đ). Vắng mặt;

3.5. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; trú tại: số 30 ngõ 100 Đ, B, thành phố H (con ông M và bà Đ). Vắng mặt;

3.6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; trú tại: số 365 Đ, B, thành phố H (con ông M và bà Đ). Vắng mặt;

3.7. Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1971 (con ông M và bà Đ). Vắng mặt;

3.8. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Mạnh T (con ông M và bà Đ, anh T chết năm 2013) là chị Ngô Thanh H, sinh năm 1970 (vợ) và con là Nguyễn Mạnh Q 2002 (do chị H đại diện). Vắng mặt;

3.9. Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1972 (con ông M và bà Đ); địa chỉ: số 6B H, quận H, thành phố H. Vắng mặt;

3.10. Chị Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1965; hiện đang cư trú tại: Đường May Landing, tiểu bang New Jersey, Hoa Kỳ (con ông M và bà Đ). Vắng mặt;

3.11. Chị Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1969; hiện đang cư trú tại: Đường May Landing, tiểu bang New Jersey, Hoa Kỳ (con ông M và bà Đ). Vắng mặt;

3.12. Anh Nguyễn Quốc Tr, sinh năm 1975 (con ông H và bà H). Vắng mặt;

3.13. Anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1976 (con ông H và bà H). Vắng mặt;

3.14. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1972, trú tại: số 18 Thủ Lệ, quận C, thành phố H (con ông H và bà H). Vắng mặt;

3.15. Cháu Nguyễn Hương G, sinh năm 1990 (cháu bà H1, là con của anh B). Vắng mặt;

3.16. Cháu Nguyễn Hương Tr, sinh năm 1996 (cháu bà H1, là con của anh B). Vắng mặt;

Cùng trú tại: số 11 Hàng Bò, quận H, thành phố H.

3.17. Anh Nguyễn Xuân B, trú tại: số 11, ngõ 6 Kim Mã, quận B, thành phố H (con rể bà H1, bố của cháu G và T). Vắng mặt;

3.18. Bà Thạch Thị T; trú tại: N, huyện G, thành phố H (vợ ông Nguyễn Mạnh T2). Vắng mặt;

3.19. Anh Nguyễn Đăng K, sinh năm 1970 (con ông T2 và bà T1). Vắng mặt;

3.20. Anh Nguyễn Mạnh Trường, sinh năm 1971 (con ông T2 và bà T1). Vắng mặt;

Cùng trú tại: số 19/B3 (số mới 303) tập thể T, quận B, thành phố H.

3.21. Chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1975, trú tại: 118/23 tập thể Hàng Tre, quận H, thành phố H (con ông T2 và bà T1). Vắng mặt;

3.22. Chị Ngô Thị L, sinh năm 1955 (vợ anh Q) và các con là: Nguyễn Xuân N, sinh năm 1994; Nguyễn Bích H, sinh năm 1978 và các con là Phan Hà L sinh năm 2005, Phan Hiền A, sinh năm 2007, Phan Hồng Q, sinh năm 2014, Phan minh N, sinh năm 2011(do chị Nguyễn Bích H đại diện); Nguyễn Mạnh Q sinh năm 1981; Đỗ Thị quỳnh H, sinh năm 1983 (vợ anh Q) và các con là Nguyễn Minh A, sinh năm 2012, Nguyễn Minh P, sinh năm 2014 (do anh Q, chị H đại diện); Nguyễn Mạnh L, sinh năm 1984; Vũ Thị Thuỳ D, sinh năm 1985 (vợ anh long); Đỗ Thị quỳnh H, sinh năm 1983 (vợ anh Q); Đều vắng mặt; Đều trú tại số 6B H, quận H, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Bố và mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Mạnh Q, đã chết ngày 26/11/1996; và cụ Lê Thị Đ đã chết ngày 28/9/2000. Sinh thời các cụ sinh được 8 người con(5 trai và 3 gái):

1. Ông Nguyễn Mạnh T1, chết năm 1969. Hiện còn vợ là Nguyễn Thị T và 03 con: Nguyễn Mạnh Q; Nguyễn Mạnh T và Nguyễn Thị L.

2. Ông Nguyễn Mạnh M, chết năm 2005. vợ là Nguyễn Thị Đ- đã chết ; Còn 9 con: Nguyễn Thị N; Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thị H; Nguyễn Mạnh T (đã chết) còn vợ là Ngô Thanh H và con Nguyễn Mạnh Q; Nguyễn Thị Hồng A; Nguyễn Thị Hồng Y; Nguyễn Thị Hồng T; Nguyễn Mạnh C.

3. Ông Nguyễn Mạnh H, chết năm 2007; Hiện còn vợ là Nguyễn Thị H1 và 03 con: Nguyễn Quốc T; Nguyễn Trung Tr; Nguyễn Thị Thu H.

4. Bà Nguyễn Thị H1, chết năm 1997; chồng là Nguyễn T- chết năm 2008; có 01 con là Nguyễn Thị Thuỳ H- chết năm 1999 còn chồng là Nguyễn Xuân B và 02 con: Nguyễn Hương G; Nguyễn Hương T.

5. Ông Nguyễn Mạnh T.

6. Bà Nguyễn Thị H.

7. Ông Nguyễn Mạnh T2 (chết năm 2004) còn vợ là Thạch Thị T và 03 con: Nguyễn Đăng K; Nguyễn Mạnh T; Nguyễn Thị Mai Q.

8. Bà Nguyễn Thị M.

Bố mẹ không có con nuôi, con riêng và không để lại di chúc.

Về di sản của 02 cụ để lại: gồm nhà và đất tại địa chỉ 6B H, H, H có diện tích đất 57m²; trên đất có nhà và bếp. Khối tài sản này hiện nay các con ông T1 (do anh Q đại diện) và các con ông M (do chị Thuận đại diện) đang quản lý và sử dụng và nhà đất ở xóm 3- xã N – G - H: hiện do vợ con ông Nguyễn Mạnh T2 là bà Thạch Thị T1 đang quản lý sử dụng.

Nay các ông bà yêu cầu toà án căn cứ pháp luật chia di sản của các cụ để lại là khối tài sản ở số 6B- phố H- H- H-H, kỷ phần của các ông bà hưởng bằng hiện vật. Còn khối di sản ở N – G thì không chia mà để làm nơi thờ cúng chung và để mẹ con bà Thạch Thị T1 quản lý sử dụng.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Về quan hệ huyết thống và thời gian các cụ chết- bà nhất trí như lời khai của các nguyên đơn. Bà là vợ ông Nguyễn Mạnh T1 (là con trưởng của 02 cụ), ông T1 (chồng bà) chết năm 1969, hiện còn bà là vợ cùng 03 con là anh Q, chị L và anh T.

Về di sản bố mẹ chồng bà để lại gồm có: 02 khối.

Khối 1: là nhà đất ở 6B phố H có diện tích đất 57m²; trên có nhà 02 tầng diện tích mặt bằng xây dựng 70m²; 01 bếp cấp 4, cầu thang, sân lát xi măng, nhà tắm. Khối tài sản này hiện nay do gia đình anh Q là con trai bà và chị em chị N là con ông M quản lý và sử dụng.

Quá trình sử dụng anh Q có phát triển thêm một số công trình là xây thêm 30m² bếp tầng 2+ 01 gác xép nhìn ra mặt phố; Ở tầng 1 (mặt phố) hiện hai bên mở cửa hàng kinh doanh, để tránh va chạm anh Q có làm vách ngăn tạm thời ngăn cách hai nhà. Còn chị em chị Ngọc có làm 01 gác xép ở phía trong làm nơi đựng đồ.

Khối 2: là đất ở xã N - G, trên đất có ngôi nhà cấp 4 là nơi thờ cúng chung của họ. Khối di sản này hiện nay vợ ông T2 là bà T1 cùng các con quản lý sử dụng.

Nay nguyên đơn kiện chia thừa kế: bà đề nghị toà án căn cứ pháp luật giải quyết; Kỷ phần của bà và các con hưởng bằng hiện vật là ½ nhà đất ở 6B H làm nơi thờ cúng. Còn khối di sản 2 ở xã N - G các nguyên đơn không yêu cầu chia thì bà cũng nhất trí không chia.

2. Bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông H) trình bày: bà là vợ ông Nguyễn Mạnh H (đã chết năm 2007); vợ chồng bà sinh được 03 người con 2 trai và 01 gái (H, T và Tr). Bà nhất trí lời khai về huyết thống do nguyên đơn đã trình bày và thời gian chết của một số người. Về di sản bà nhất trí có 02 khối ở số 6B H; và ở xóm 3- N- G. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại

tại số 6B- H, bà nhất trí đề nghị toà án căn cứ pháp luật chia thừa kế. Còn khối nhà đất ở xóm 3- N thì bà nhất trí để làm nơi thờ cúng chung không chia.

3. Chị Nguyễn Thị N (con ông M) uỷ quyền cho chị T (chị gái) trình bày: Các anh chị nhận Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo nội dung và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do Toà án giao nhưng các anh chị không ký nhận. Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn chị nhất trí trình bày: chị lớn lên và được bố mẹ kể lại là sau khi sinh chị N thì bố mẹ chị đi Hải Phòng làm ăn; Đến năm 1958 bố mẹ có gửi tiền về cho ông bà nội chị để mua nhà đất tại số 6B phố H. Mặc dù tiền mua nhà của bố mẹ chị là ông M nhưng hồ sơ đứng tên mua nhà lại là ông bà nội Nguyễn Mạnh Q và Lê Thị Đ. Năm 1960 bố mẹ chị đưa cả gia đình từ Hải Phòng về ở tại nhà đất số 6B H. Năm 1969 ông T1 chết; Năm 1970 ông bà nội có nói với bố mẹ chị để vợ con ông T1 về ở cùng nhà đất số 6B H đặt một máy khâu kiếm tiền nuôi con. Tới khi nhà nước có chính sách kê khai đất để thu thuế, thì bố mẹ chị kê khai 38m2/57m2 đất và đóng thuế từ đó đến nay.

Năm 1973 ông T cưới vợ ở tại 6B H; Đến năm 1976 ông T mua đất ở số 94 phố Huế với giá 1.700đ trong đó của bố mẹ chị là 600đ. Năm 2005 bố chị ốm nặng, vợ chồng ông T có đến nói sẽ trả bố chị 600đ; Nhưng bố chị không nhất trí mà yêu cầu trả tiền phải theo thị trường.

Sau năm 2000 đại gia đình của bố chị đã họp bàn để giải quyết nhà đất số 6B phố H. Theo bố chị thì nhà đất đó của bố mẹ chị mua, nếu có chia thì chỉ chia 1/2 (50/50) nhưng các ông chú bà cô không chấp nhận vì họ cho rằng bố mẹ chị không có tài liệu chứng minh tài sản đó của bố mẹ chị mua; Còn danh chính ngôn thuận thì của ông bà nội chị mua. Trong khi đó bà T có nói “Chú thím có của thì tôi có công” như vậy là đã gián tiếp công nhận nguồn gốc nhà đất ở số 6B H là của bố mẹ chị. Nay các ông bà yêu cầu chia thừa kế di sản là nhà đất ở số 6B H thì chị em chị có quan điểm cứ chia 2; của chị em chị 1/2; còn 1/2 là của các cô chú; nhà đất ở N của các cụ để lại hiện là nơi thờ cúng và giỗ chạp hàng năm; các nguyên đơn không yêu cầu chia mà để dùng chung cho việc thờ cúng thì chị em chị cũng không có đơn yêu cầu gì với khối di sản này. Và do nhà đất ở 6B H nhỏ hẹp nên các chị đề nghị Tòa án nên giao cho một bên sở hữu toàn bộ và thanh toán kỹ phần cho các thừa kế khác; nếu không có ai nhận được thì chị em chị xin được sở hữu toàn bộ và thanh toán bằng tiền cho các thừa kế khác theo giá thị trường hiện nay. Chị em chị có biết khi ông bà nội còn sống có lập di chúc vào cuối năm 1983 nhưng chị em chị không có bản di chúc này. Đề nghị nguyên đơn xuất trình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Mạnh Q, (con ông T1) trình bày: Nhất trí như lời khai và yêu cầu của bà T là mẹ anh.

2. Chị Nguyễn Thị L (con ông T1) trình bày: Nhất trí như lời khai và yêu cầu của bà T là mẹ anh.

3. Anh Nguyễn Mạnh T (con ông T1) trình bày: Nhất trí như lời khai và yêu cầu của bà T là mẹ anh.

4. Chị Nguyễn Thị H, (con ông M) trình bày: nhất trí như trình bày của chị Thuận.

5. Chị Nguyễn Thị T (con ông M và bà Đ): nhất trí như ý kiến và yêu cầu của chị Ngọc (bị đơn).

6. Chị Nguyễn Thị H (con ông M và bà Đ): nhất trí như ý kiến và yêu cầu của chị Ngọc (bị đơn).

7. Chị Nguyễn Thị Hồng T, (con ông M) trình bày: nhất trí như trình bày của chị Thuận.

8. Anh Nguyễn Mạnh T (con ông M và bà Đình): nhất trí như ý kiến và yêu cầu của chị N (bị đơn).

9. Anh Nguyễn Mạnh C (con ông M và bà Đình): nhất trí như ý kiến và yêu cầu của chị N (bị đơn).

10. Chị Nguyễn Thị Hồng Y, (con ông M) không có lời khai.

11. Chị Nguyễn Thị Hồng A, (con ông M) không có lời khai

12. Anh Nguyễn Quốc T, (con ông H, bà H) trình bày: đề nghị Toà án căn cứ pháp luật giải quyết theo lời khai của bà Nguyễn Thị H1.

13. Anh Nguyễn Quốc Tr (con ông H, bà H) trình bày: Anh nhất trí như lời khai và yêu cầu của mẹ anh là Nguyễn Thị H1.

14. Chị Nguyễn Thị Thu H, (con ông H và bà H) nhất trí như lời khai và yêu cầu của mẹ chị là Nguyễn Thị H1.

15. Cháu Nguyễn Hương G, sinh năm 1990. cháu bà H1) trình bày: mẹ chị là Nguyễn Thị Thuỳ H- đã chết năm 1999 và là con của bà H1; bà Nguyễn Thị H1- đã chết năm 1997; chị gọi bà H1 là bà ngoại; ông ngoại chị là Nguyễn T cũng đã chết năm 2008; Nay còn bố chị là Nguyễn Xuân B, em chị là Nguyễn Hương T. Chị nhất trí với sơ đồ huyết thống do ông T+bà H+ bà M đã nộp cho Toà án. Về di sản của các cụ thân sinh ra bà ngoại chị để lại cho gồm có 02 khối di sản: khối thứ nhất ở 6B H (hiện mẹ con bà T và bố con ông M đang quản lý sử dụng); Khối 2 là 500m² đất trên có ngôi nhà thờ 5 gian và ngôi nhà ngang 3 gian, bếp 03 gian làm nơi để thờ cúng chung (khối di sản này đang do bà T1 là vợ ông T2 quản lý sử dụng). Ông bà nội chết không để lại di chúc, nay có vụ kiện chia thừa kế di sản của ông bà nội để lại, chị đề nghị toà án căn cứ pháp luật giải quyết.

16. Cháu Nguyễn Hương T, sinh năm 1996 (cháu bà H1) nhất trí như lời khai và yêu cầu của chị gái Nguyễn Hương G.

17. Anh Nguyễn Xuân B (con rể bà H1, bố của cháu Giang và Trà) nhất trí như lời khai và yêu cầu của con gái anh là Nguyễn Hương G.

18. Bà Thạch Thị T1 (vợ ông Nguyễn Mạnh T2) nhất trí như lời khai và yêu cầu của anh K- là con trai bà.

19. Anh Nguyễn Đăng K (con ông T2 và bà T1) trình bày: bố anh là ông Nguyễn Mạnh T2- đã chết năm 2004; mẹ anh là Thạch Thị T1. Anh nhất trí với lời khai của ông T, bà Hiếu, bà Minh về quan hệ huyết thống. Về di sản của ông bà nội anh để lại cho các bác các cô và bố anh gồm có 02 khối di sản; khối thứ nhất ở 6B phố H(hiện mẹ con bà T và bố con ông M đang quản lý sử dụng); Khối thứ 2: là 500m² đất trên có ngôi nhà thờ 5 gian và ngôi nhà ngang 3 gian, bếp 03 gian làm nơi để thờ cúng chung (khối di sản này đang do mẹ anh là bà T1 quản lý sử dụng). Ông bà nội chết không để lại di chúc, nay có vụ kiện chia thừa kế di sản của ông bà nội để lại- anh đề nghị toà án căn cứ pháp luật giải quyết.

20. Anh Nguyễn Mạnh T (con ông T2 và bà T1) nhất trí như lời khai và yêu cầu của anh Khoa.

21. Chị Nguyễn Thị Mai Q (con ông T2 và bà T1) nhất trí như lời khai và yêu cầu của anh K.

22. Chị Ngô Thị L (vợ anh Q) và các con, cháu anh Q: đều nhất trí lời khai và yêu cầu của anh Q.

Tại Biên bản định giá ngày 13/01/2014, xác định: Tổng giá trị nhà đất tại số 6B, phố H có giá 20.590.059.140 đồng. Ngoài ra, còn các tài sản của gia đình bà T, anh Q trị giá 125.251.800 đồng và của các con ông M là 4.2268.700 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 09/7/2018, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ Khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 37; điều 271; điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 609; 610; 611; 612; 613; 614; 618; 623; 649; 650; 651 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện chia thừa kế của các ông bà Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị Đ và cụ Nguyễn Mạnh Q để lại.

2. Xác định di sản cụ Nguyễn Mạnh Q và cụ Lê Thị Đ để lại gồm có:

* Nhà và đất tại số 6B phố H trị giá 20.590.059.140đ.

* Nhà đất ở xóm 3 – xã N – G.

Ghi nhận sự tự nguyện của các thừa kế nhà đất ở xóm 3- xã N- G không chia thừa kế mà để làm nơi thờ cúng chung do mẹ con bà Thạch Thị T1 quản lý.

Xác định công quản lý, duy trì di sản của bà Nguyễn Thị T và các con bà là anh Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh T (do anh Q đại diện) tương đương với 1/2 kỷ phần thừa kế.

Xác định công quản lý, duy trì di sản của các con ông M là chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh T (anh T chết, vợ con anh T kế thừa là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q), chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Mạnh C (do chị Nguyễn Thị T đại diện) tương đương với 1/2 kỷ phần thừa kế.

3. Xác định hàng thừa kế thứ I của cụ Q và cụ Đ:

* Ông Nguyễn Mạnh T1 (ông T1 chết) nên vợ con ông kế thừa là bà Đoàn Thị T và 03 con là anh Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh T (do anh Q đại diện).

* Ông Nguyễn Mạnh M (ông M đã chết), vợ ông M đã chết) nên 09 con của ông bà thừa kế là: chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh T (anh T chết, vợ con anh T kế thừa là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q), chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Mạnh C (do chị Nguyễn Thị T đại diện);

* Ông Nguyễn Mạnh H (ông H đã chết) nên vợ và các con kế thừa là bà Nguyễn Thị H1 và 03 con là anh Nguyễn Quốc T, anh Nguyễn Trung T, chị Nguyễn Thị Thu H (do chị Hà đại diện);

* Bà Nguyễn Thị H1 (đã chết năm 1997), có chồng là Nguyễn T (đã chết năm 2008), con là Nguyễn Thị Thùy H (đã chết năm 1999) nên chồng và các con của chị H kế thừa là anh Nguyễn Xuân B cùng hai con là Nguyễn Hương G và Nguyễn Hương T (do cháu Nguyễn Hương G đại diện).

* Ông Nguyễn Mạnh T;

* Bà Nguyễn Thị H;

* Ông Nguyễn Mạnh T2 (đã chết năm 2004) nên vợ con ông T2 kế thừa là bà Thạch Thị T1 và 03 con là Nguyễn Đăng K, Nguyễn Đăng T, Nguyễn Thị Mai Q (do bà T1 đại diện);

* Bà Nguyễn Thị M.

4. Chia thừa kế theo pháp luật di sản là nhà đất số 6B H trị giá 20.590.059.140đ cho các thừa kế: Mỗi thừa kế được chia 1/9 trị giá di sản = 2.287.784.348,88 đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị H kỷ phần thừa kế gộp chung và giao chung bằng hiện vật.

Còn 1/9 trị giá di sản 2.287.784.348,88 đ: Trong đó $\frac{1}{2}$ 2.287.784.348,88đ = 1.143.892.174,44đ là công quản lý duy trì của các chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh T (anh T chết) vợ con anh Tiến kế thừa là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q), chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị T,

anh Nguyễn Mạnh C (đều do chị Nguyễn Thị T đại diện). Và $\frac{1}{2}$ 2.287.784.348,88 đ = 1.143.892.174,44đ là công quản lý duy trì của bà Nguyễn Thị T và các con bà là anh Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh T (đều do anh Q đại diện)

5. Xác định phần tài sản các con ông M là các chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh T (anh T chết) vợ con anh T kế thừa là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Mạnh C (đều do chị Nguyễn Thị T đại diện) làm thêm tại nhà đất số 6B H là Gác xép 9,3m² trị giá 4.268.700đ.

Xác định phần tài sản bà Đoàn Thị T và 03 con là anh Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh T (đều do anh Q đại diện) làm thêm tại nhà đất số 6B H là: Gác xép 12m² trị giá 5.508.000đ+ Nhà 3 tầng trị giá 116.806.200đ+ Sân trị giá 2.937.600đ. Cộng= 125.251.800đ.

6. Giao bằng hiện vật cho các bên như sau: Giao toàn bộ nhà đất tại địa chỉ số 6B H, quận H, TP H cho ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị M bà Nguyễn Thị H đồng sở hữu gồm có: 57m² đất, nhà cấp 4 trị giá 20.590.059.140đ + Gác xép 21,3m²: 9.776.700đ+ Nhà 3 tầng 116.806.200đ+ Sân 2.937.600đ. Cộng= 20.719.579.640đ. So với kỷ phần thừa kế 03 ông bà được chia ($3 \times 2.287.784.348,88đ$) = 6.863.353.046,64đ. Còn thừa: 13.856.226.593,4đ ($20.719.579.640đ - 6.863.353.046,64đ$).

Ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị M bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác như sau:

- Thanh toán trả bà Nguyễn Thị T và các con là Nguyễn Mạnh Q; Nguyễn Mạnh T; Nguyễn Thị L (đều do anh Q đại diện) kỷ phần thừa kế được hưởng 2.287.784.348,88đ + trị giá tài sản làm thêm 125.251.800đ.+ Công quản lý duy trì di sản 1.143.892.174,44đ. Cộng = 3.556.928.323,32đ.

- Thanh toán trả chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh T (anh T chết) vợ con anh T kế thừa là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Mạnh C (đều do chị Nguyễn Thị T đại diện) kỷ phần thừa kế được hưởng 2.287.784.348,88đ + trị giá tài sản làm thêm 4.268.700đ + công quản lý duy trì di sản 1.143.892.174,44đ. Cộng= 3.435.945.223,32đ.

- Thanh toán trả bà Đoàn Thị H và 03 con là anh Nguyễn Quốc T, anh Nguyễn Trung T, chị Nguyễn Thị Thu H (đều do chị Hà đại diện) kỷ phần thừa kế được hưởng 2.287.784.348,88đ.

- Thanh toán trả anh Nguyễn Xuân B cùng hai con là Nguyễn Hương G và Nguyễn Hương T (do cháu Nguyễn Hương G đại diện) kỷ phần thừa kế được hưởng 2.287.784.348,88đ.

- Thanh toán trả bà Thạch Thị T1 và ba con là Nguyễn Đăng K, Nguyễn Đăng T, Nguyễn Thị Mai Q (do bà T1 đại diện) ký phần thừa kế được hưởng 2.287.784.348,88đ.

7. Buộc chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, vợ con anh T là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Mạnh C; anh Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh T...cùng tất cả mọi người hiện đang ở tại nhà đất số 6B phố H, quận H phải chuyển đi nơi khác để trả lại quyền sử dụng hợp pháp nhà đất cho ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị H.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh T (do anh Q đại diện) phải liên đới nộp 60.475.000đ.

Anh Nguyễn Đăng K, Nguyễn Đăng T, Nguyễn Thị Mai Q (do bà Thạch Thị T1 đại diện) phải liên đới nộp 60.475.000đ.

Anh Nguyễn Quốc T, anh Nguyễn Trung Tr, chị Nguyễn Thị Thu H (do chị Hà đại diện) phải liên đới nộp 60.475.000đ.

Anh Nguyễn Xuân B cùng hai con là cháu Nguyễn Hương G và Nguyễn Hương T (do cháu Nguyễn Hương G đại diện) phải liên đới nộp 80.633.530.466đ.

Chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh T (anh T chết) vợ con anh Tiến kế thừa là chị Ngô Thanh H và cháu Nguyễn Mạnh Q, chị Nguyễn Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Hồng Y, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Mạnh C (đều do chị Nguyễn Thị T đại diện) phải liên đới nộp 80.633.530.466đ.

Hoàn trả ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị H số tiền 60.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 8507 ngày 01/11/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 07/8/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 23/QĐKNPT-VC1-DS đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại H sửa bản án sơ thẩm theo hướng: (1) tuyên cụ thể mỗi người được hưởng bao nhiêu tiền vì việc gộp theo nhóm người được hưởng của từng kỷ phần và buộc liên đới phải chịu án phí, không tuyên cụ thể nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự là không đúng nên không thi hành án được; (Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức quản lý, duy tu di sản cho gia đình bà T và gia đình ông M) nhưng không buộc phải chịu án phí đối với phần giá trị được

hưởng là không đúng quy định; (3) Vụ án được Tòa án thụ lý từ năm 2011 và có đương sự thuộc trường hợp miễn án phí (người cao tuổi) nên theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 cần phải áp dụng Pháp lệnh án phí năm 2009 và Nghị quyết số 326 để giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Nghị quyết 326 là chưa đầy đủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các đương sự trong vụ án đã được triệu tập nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại H phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện kiểm sát trong hạn luật định nên được chấp nhận. Tại phiên tòa hôm nay, toàn bộ các đương sự đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, căn cứ các quyết định giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định cụ thể mỗi người được hưởng bao nhiêu tiền, việc gộp theo nhóm người được hưởng của từng kỷ phần và buộc liên đới phải chịu án phí, không tuyên cụ thể nghĩa chịu án phí đối với các đương sự là không đúng nên không thi hành án được; Cần tính án phí đối với phần tính công sức quản lý, duy tu di sản cho gia đình bà T và gia đình ông M ; Theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 cần phải áp dụng Pháp lệnh án phí năm 2009 và Nghị quyết số 326 để giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Nghị quyết 326 là chưa đầy đủ, vì vụ án được Tòa án thụ lý từ năm 2011 và có đương sự thuộc trường hợp miễn án phí (người cao tuổi).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham dự phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Tại phiên tòa hôm nay, toàn bộ các đương sự đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền, vụ án trải qua quá trình thụ lý, tố tụng, các cấp xét xử, cụ thể: Ngày 01/9/2008, Tòa án nhân dân quận H thụ lý đơn khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nhà số 6B H, Tòa án nhân dân quận H đã

thụ lý vụ án với yêu cầu này. Ngày 12/3/2009, Tòa án nhân dân quận H ra Quyết định chuyển vụ án số 03/2009/QĐCVA-DSST đến Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết theo thẩm quyền; Ngày 04/6/2009 các nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, ngày 09/6/2009 Tòa án nhân dân thành phố H đã ra Quyết định đình chỉ số 18/2009/QĐST-DS. Ngày 04/4/2010, các nguyên đơn tiếp tục có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, ngày 03/11/2010, Tòa án nhân dân quận H thụ lý vụ án số 26/2010/TLST-DS; Ngày 21/5/2011, Tòa án nhân dân quận H ra quyết định chuyển vụ án số 03/2011/QĐST-DS chuyển vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố H vì lý do: chị Nguyễn Thị Hồng Y và Nguyễn Thị Hồng A đã xuất cảnh ngày 21/11/2010. Ngày 04/10/2011, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án theo thẩm quyền và cũng đã làm thủ tục ủy thác (2 lần) lấy lời khai của chị Hồng Y và Hồng A nhưng do địa chỉ không rõ nên không có kết quả ủy thác. Việc giải quyết vụ án, xem xét yêu cầu của các đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, trong đó có đương sự chị Nguyễn Thị Hồng Y và Nguyễn Thị Hồng A, mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài để lấy lời khai của các đương sự này theo đúng quy định của pháp luật, nên việc thụ lý, chuyển vụ án, đình chỉ vụ án, thụ lý lại như nêu trên của các cấp Tòa án là có căn cứ, đúng quy định.

[1.3]. Về thời điểm, địa điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Mạnh Q- chết ngày 26/11/1996 là thời điểm mở thừa kế của cụ Q; cụ Lê Thị Đ - chết ngày 28/9/2000 là thời điểm mở thừa kế của cụ Đắc, địa điểm mở thừa kế tại số 6B H, phường H, quận H, thành phố H như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015.

[1.4]. Về thời hiệu mở thừa kế: Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế là 30 năm từ thời điểm mở thừa kế. Thời hiệu mở thừa kế của cụ Q từ 26/11/1996 và thời hiệu mở thừa kế của cụ Đ từ ngày 28/9/2000 đến ngày 28/9/2010 là còn trong hạn luật định như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là có căn cứ.

[2] Về nội dung:

Tòa án cấp phúc thẩm đồng tình với Tòa án cấp sơ thẩm trong việc xác định về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, các khối di sản, giá trị khối di sản, hàng thừa kế của cụ Q và cụ Đắc, giá trị phần tài sản làm thêm của các gia đình, việc tính công sức, cụ thể:

[2.1] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ Q là các con 2 cụ, gồm:

(1). Ông Nguyễn Mạnh T1, ông T1 chết nên vợ con ông kế thừa quyền là bà T và 03 con là anh Q, chị L, anh T (do anh Q đại diện).

(2). Ông Nguyễn Mạnh M, đã chết, vợ ông Q đã chết; nên 09 con của ông bà thừa kế là: chị N, chị H, chị T, chị H, anh T (anh T chết – vợ con anh T kế thừa), chị Hồng A, chị Hồng Y, chị T, anh C (do chị T đại diện).

(3). Ông Nguyễn Mạnh H – đã chết nên vợ và các con thừa kế là bà Nguyễn Thị H1 và 03 con là Nguyễn Quốc T, Nguyễn Trung Tr, Nguyễn Thị Thu H (do chị Hà đại diện).

(4). Bà Nguyễn Thị H1, đã chết năm 1997 có chồng là Nguyễn T (đã chết năm 2008), có con là Nguyễn Thị Thùy H (đã chết năm 1999) nên chồng và các con của chị H kế thừa là anh B cùng hai con là G và T; (do cháu Giang đại diện).

(5). Ông Nguyễn Mạnh T.

(6). Bà Nguyễn Thị H.

(7). Ông Nguyễn Mạnh T2 (đã chết năm 2004) nên vợ con ông T2 kế thừa là bà Thạch Thị T1 và 03 con là Nguyễn Đăng Kh, Nguyễn Mạnh T, Nguyễn Thị Mai Q (do bà T1 đại diện).

(8). Bà Nguyễn Thị M.

[2.2] Khối tài sản nhà đất ở xóm 3, xã N, G, hiện do vợ con ông Nguyễn Mạnh T2, bà Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng. Khối tài sản này các đương sự nhất trí không có tranh chấp, không yêu cầu mà để lại làm nơi thờ cúng. Còn khối tài sản ở số 6B H các bên có sự tranh chấp thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản này của cụ Đ và cụ Q để lại có công sức quản lý duy trì của các con ông M và các con bà T, nên trích công sức này cho người có công tương đương 1 kỷ phần thừa kế trong đó mỗi bên hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần.

Cụ thể di sản của cụ Q là 20.590.059.140đ được chia làm 9 phần: mỗi kỷ phần thừa kế là $\frac{1}{9} = 2.287.784.348,88$ đ.

Như vậy:

- Ông T được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ.
- Bà H được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ.
- Bà M được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ.
- Các con bà T ông T1 (do anh Q đại diện) được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88đ và công quản lý duy trì (1/2 kỷ phần thừa kế) 1.143.892.174,44đ. Cộng = 3.431.676.523,32đ.

- Các con ông M, bà Đ là chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng T, người kế thừa quyền của anh Nguyễn Mạnh T (chết năm 2013) là vợ Ngô Thanh H và con trai là Nguyễn Mạnh Q, anh Nguyễn Mạnh C, chị Nguyễn Thị Hóng Y, chị Nguyễn Thị Hồng A (do chị T đại diện) được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ và công quản lý duy trì (1/2 kỷ phần thừa kế) 1.143.892.174,44đ. = 3.431.676.523,32đ.

- Người kế thừa quyền của ông Nguyễn Mạnh T2 (ông T2 chết) là bà Thạch Thị T1 và các anh chị: Nguyễn Đăng Kh, Nguyễn Đăng T, chị Nguyễn Thị Mai Q được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ.

- Người kế thừa quyền của bà Nguyễn Thị H1 là anh Nguyễn Xuân B, cháu Nguyễn Hương G, cháu Nguyễn Hương T được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ.

- Người kế thừa quyền của ông Nguyễn Mạnh H (ông H chết) là bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Quốc T, anh Nguyễn Trung Tr, chị Nguyễn Thị Thu H được hưởng 1 kỷ phần = 2.287.784.348,88 đ.

[2.3] Do thừa đất có diện tích nhỏ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho 03 nguyên đơn và họ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác bằng tiền là phù hợp. Cụ thể: các nguyên đơn đồng sở hữu nhà đất tại địa chỉ số 6B phố H có trị giá:

+ Quyền sử dụng 57m² đất = 20.510.000.000đ.

+ Nhà cấp 4 cũ = 80.059.140đ.

+ Phần tài sản làm thêm của gia đình anh Q là: 12m² gác xép 5.508.000đ, nhà 3 tầng 116.806.200đ, sân 2.937.600đ = 125.251.800đ.

+ Phần tài sản làm thêm của các con ông M là 9,3m² gác xép 4.268.700đ. Tổng cộng = 20.719.579.640đ. Trong đó, kỷ phần thừa kế của 3 nguyên đơn là $(2.287.784.348,88 \text{ đ} \times 3) = 6.863.353.046,64$. Các nguyên đơn phải thanh toán chênh lệch cho 5 kỷ phần thừa kế khác là $(2.287.784.348,88 \text{ đ} \times 5) = 11.438.921.744,44\text{đ}$; Thanh toán công sức cho bà T và các con ông T1 (do anh Q đại diện) là 1.143.892.174,44đ và các con ông M (do chị Thuận đại diện) là 1.143.892.174,44đ; Thanh toán trị giá tài sản làm thêm của gia đình bà T và các con ông T1 (do anh Q đại diện) là 125.251.800đ và các con ông M (do chị Thuận đại diện) là 4.268.700đ.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định việc xác định về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, các khối di sản, giá trị khối di sản, hàng thừa kế của cụ Q và cụ Đắc, giá trị phần tài sản làm thêm của các gia đình, việc tính công sức, cách chia khối di sản, xác định từng kỷ phần như nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H:

[3.1] Đối với việc chia di sản thừa kế, tại đơn khởi kiện, nhóm đồng nguyên đơn đã yêu cầu chia di sản thừa kế do bố mẹ để lại tại nhà đất số 6B H, H, H (BL 42-48). Trong quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn đều yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản tại 6B phố H, cụ thể phân chia cho từng cá nhân hoặc cho từng nhóm, riêng 03 nguyên đơn có thể kết hợp với một phần thừa kế thành một nhóm 4/8 phần thừa kế (BL 105). Đối với các bị đơn; nhóm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật; cơ bản các đương sự đều yêu cầu vì nhà đất ở 6B H nhỏ hẹp, đề nghị Tòa án nên giao cho một bên sở hữu toàn bộ và thanh toán theo giá trị mỗi kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác.

Tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định “*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội*”. Khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Dân sự 2015 đã quy định rõ về nguyên tắc tự do thỏa thuận của các đương sự “*Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng*”.

Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định rõ và giải quyết vụ án có căn cứ như đã xác định trên cơ sở từng đề nghị, yêu cầu của các đương sự; đã định giá tài sản là di sản thừa kế, tính toán các giá trị tài sản mà bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tạo lập thêm, xác định rõ công sức quản lý duy trì di sản của các con ông Nguyễn Mạnh M và các con bà Nguyễn Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, tính toán rõ ràng giá trị của mỗi kỷ phần thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật. Những người được hưởng thừa kế thuộc cùng hàng thừa kế thứ nhất đối với từng kỷ phần có trường hợp là cá nhân, có trường hợp là nhóm cá nhân (*do người được thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã chết, các cá nhân này là những người kế thừa*). Mặc dù, các đương sự này không có yêu cầu đề nghị ai là người nhận phần di sản, tuy nhiên các cá nhân trong các nhóm cùng được hưởng kỷ phần thừa kế đều có quan hệ huyết thống với nhau, đều trong cùng gia đình, không có sự mâu thuẫn hay xung đột về lợi ích, các đương sự cũng chỉ có yêu cầu Tòa án tính toán chính xác đến giá trị từng kỷ phần để thanh toán chênh lệch cho nhau, không có yêu cầu tiếp tục tính toán chi tiết giá trị trong từng kỷ phần để chia cho từng cá nhân trong nhóm đương sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị từng kỷ phần thừa kế theo nhóm các đương sự là có căn cứ, phù hợp với nguyên tắc giải quyết tranh chấp dân sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 3 của Bộ luật Dân sự 2015 nêu trên và phù hợp với thực tế yêu cầu các đương sự, thể hiện sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự đều đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, không có kháng cáo; nếu các đương sự có yêu cầu xác định giá trị tài sản trong từng kỷ phần đối với từng cá nhân thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[3.2] Mặt khác, như đã phân tích về việc chia thừa kế nêu trên, thì từng cá nhân trong các nhóm đương sự đều có quyền lợi đối với từng kỷ phần thừa kế, quyền lợi này là như nhau; do đó, theo khoản 1, 2 Điều 288 Bộ luật Dân sự năm

2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự trong một nhóm phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, không ảnh hưởng đến việc thi hành án, cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bất cứ thành viên nào đóng toàn bộ án phí và nếu một thành viên đứng ra đóng toàn bộ án phí thì họ có quyền yêu cầu các thành viên còn lại phải hoàn trả lại phần án phí mà họ đã đóng thay.

[3.3] Về áp dụng pháp luật:

Tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về điều khoản chuyển tiếp “...*Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này...*”.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết từ năm 2011 đến ngày 09/7/2018 mới được đưa ra xét xử sơ thẩm và có đương sự là “Người cao tuổi” thuộc trường hợp xem xét được miễn án phí, tuy nhiên theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án thì Người cao tuổi không thuộc trường hợp được xem xét miễn, giảm toàn bộ hay một phần án phí, lệ phí Tòa án quy định tại Điều 11, 14 của Pháp lệnh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH quy định: “*Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm*”. Như vậy, nếu đương sự không có đơn đề nghị thì Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đương sự phải chịu án phí là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.4] Về nội dung kháng nghị đề nghị xem xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức quản lý, duy tu di sản cho gia đình bà T và gia đình ông M, mỗi gia đình được hưởng ½ kỷ phần (1.143.892.174,44 đồng) nên cần phải buộc đương sự chịu án phí đối với phần giá trị được hưởng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định đối

với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau: “...*Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế...*”. Giá trị di sản của cụ Q, cụ Đ là 20.590.059.140đ được chia làm 9 phần, mỗi kỷ phần thừa kế là $\frac{1}{9}$ = 2.287.784.348,88đ. Như vậy, các đương sự, nhóm đương sự được hưởng giá trị tài sản trong khối di sản thừa kế là 2.287.784.348,88 đ; giá trị công sức quản lý, duy tu di sản không nằm trong giá trị khối di sản của cụ Đắc, cụ Q. Do đó, theo quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự, nhóm đương sự phải chịu án phí sơ thẩm được tính trên giá trị mỗi kỷ phần mà họ được hưởng (2.287.784.348,88đ) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên và nhận định tại các mục [3.1], [3.2], [3.3], [3.4], Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

[4] Về án phí: Do vụ án chỉ có kháng nghị, nên các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 23/QĐKNPT-VC1-DS ngày 07/8/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H.

[2]. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

[3]. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đình Lực

Nguyễn Vũ Đông

Mai Anh Tài

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại H;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THA dân sự TP H;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Anh Tài